

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2017/DS - PT

Ngày: 03/10/2017

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất +
Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2017/TLPT - DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS – ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 215/2017/QĐ – PT ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Phạm Thị V, sinh năm 1957;
2. Dương Thanh H, sinh năm 1979;
3. Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1980;

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị L: Bà Phạm Thị V (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị V: Luật sư Nguyễn Tấn Đ – Văn phòng luật sư Nguyễn Tấn Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1953;

2. Nguyễn Thanh V1, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông V1: Bà Huỳnh Thị T2 (Văn bản ủy quyền ngày 15/9/2017)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Phạm Thị T1, sinh năm 1955;

2. Huỳnh Thị T2, sinh năm 1972;

3. Nguyễn Văn L, sinh năm 1981;

4. Bùi Thị Bé M, sinh năm 1985;

5. Hồ Thị L, sinh năm 1944;

6. Lê Thị R, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Hồ Thị G, sinh năm 1939;

8. Hồ Thị T, sinh năm 1935;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N1, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn L, chị Bùi Thị Bé M: Bà Phạm Thị T1 (Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2017).

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị L, bà Lê Thị R, bà Hồ Thị G, bà Hồ Thị T: Bà Phạm Thị V (Văn bản ủy quyền các ngày 06/3/2017, 07/3/2017).

9. Ủy ban nhân dân huyện B (Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập:*

1. Nguyễn Văn L1, sinh năm 1962;

2. Nguyễn Văn V2, sinh năm 1955;

3. Nguyễn Văn L2, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn T, Nguyễn Thanh V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Phạm Thị V và Dương Thanh H cùng trình bày:

Nguyên trước đây bà Lê Thị V3 (bà ngoại của bà V) có mua của ông Nguyễn Văn C (hay còn gọi là ông Sấm, ông nội của ông V1) một phần đất giồng ở ấp N, xã M để cất nhà ở từ trước năm 1954. Năm 1982, bà V và anh H về ở với bà V3. Năm 1983, nhà bị hư hỏng, bà V3 và bà V sửa chữa thu hẹp lại. Đến năm 1987, bà V3 chết, để lại phần đất trên cho bà V quản lý, trồng trọt, chất rơm và làm sân phơi lúa. Năm 1995, bà V đăng ký kê khai và đứng tên trong sổ mục kê. Tuy nhiên tại thời điểm này, do bà V không đồng ý với diện tích đất mà nhà nước khoán vào năm 1989 nên chưa làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất của gia đình, trong đó có phần đất giồng trên. Năm 2003, do gia đình ông T cản trở, nhiều lần không cho xe bò xe lúa về nhà nên bà V mua đất ở nơi khác cất nhà ở. Sau đó, ông T tự ý cắt chuồng bò và cùng với ông V1 lấn chiếm đất cho đến nay. Đến năm 2004, do nhà nước không còn thu thuế và cũng có nhu cầu vay vốn ngân hàng nên bà V tiếp tục làm thủ tục đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/9/2004. Trong thửa đất 98, tờ bản đồ 8 hiện ông T chiếm giữ diện tích 329 m²; hiện trạng có hai cây chuối (tự mọc), ba cây còng (tự mọc), một phần chuồng bò, nền đan, một cây bàng, hàng rào cột xi măng + lưới B40 của ông T, bà T1 và một chuồng bò, nền đan của anh L, chị M. Ông V1 chiếm diện tích 79,6 m², hiện trạng có phần mộ và ba bụi tre của bà Lê Thị V3 (không tranh chấp). Nay các nguyên đơn yêu cầu ông T và bà T1, anh L, chị M di dời tài sản trả lại diện tích đất 329 m², yêu cầu ông V1 và bà T2 di dời tài sản trả lại diện tích đất 79,6 m² thuộc một phần thửa 98, tờ bản đồ số 8 và không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T.

Các nguyên đơn đồng ý bản vẽ ngày 10/5/2016 và kết quả định giá ngày 37/9/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh V1 trình bày:

Thửa đất số 98, tờ bản đồ 8 có nguồn gốc của ông cố ông là ông Nguyễn Văn B mua và để lại cho ông nội ông là ông Nguyễn Văn C. Trong chiến tranh, bà Lê Thị V3 cậy có 04 người con trai theo giặc ác ôn mới hỏi ông Nguyễn Văn K (ông nội ông T) và ông C để cất nhà ở tạm đến mãn đời. Tuy nhiên, sau đó bà V3 chỉ cất nhà ở trên phần đất của ông K – nay là thửa đất 99, tờ bản đồ số 8; riêng phần đất của ông C thì bỏ trống. Năm 1982, bà V về ở chung với bà V3. Năm 1987, bà V3 chết, do tình làng nghĩa xóm, nên cha ông cho chôn cất bà V3 trên đất tranh chấp. Năm 1989, cha ông yêu cầu bà V trả đất nhưng bà V không đồng ý mà cho rằng bà

V3 đã mua. Năm 1992, ban đo đạc đến đo đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V nhưng bị cha ông ngăn cản nên việc đo đạc không thành và bà V không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Năm 2002, gia đình ông T tranh chấp không cho bà V tiếp tục ở trên thửa đất 99, tờ bản đồ 8 nên bà V đến ấp N2, xã M mua đất cất nhà ở. Năm 2003, mẹ và dì của bà V là Hồ Thị T, Hồ Thị L tranh chấp đất trên với ông. Tuy nhiên tại buổi hòa giải, do gia đình bà V không cung cấp được giấy tờ chứng minh về nguồn gốc đất trong khi gia đình ông có giấy tờ mua đất do ông B để lại nên hòa giải không thành. Sau đó, vì hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng ông bán cho ông T phần diện tích qua đo đạc thực tế là 329 m² để cất chuồng bò; phần còn lại có diện tích 79,6 m² hiện do ông quản lý, sử dụng; hiện trạng đất có một ngôi mộ của bà V3 và ba bụi tre do ông C trồng từ trước khi cho bà V3 ở nhờ. Đến năm 2004, không rõ vì sao bà V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó tranh chấp với ông và ông T vào năm 2015. Do đất tranh chấp có nguồn gốc của ông được thừa hưởng từ gia đình nên không đồng ý di dời tài sản để trả lại đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Ông đồng ý bản vẽ ngày 10/5/2016 và kết quả định giá ngày 07/9/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn phản tố ngày 10/8/2016, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của ông V1 về nguồn gốc, quá trình sử dụng và hiện trạng đất tranh chấp. Năm 2002, gia đình ông tranh chấp không cho bà V tiếp tục ở trên thửa đất 99, tờ bản đồ 8 nên bà V đến ấp N2, xã M mua đất cất nhà ở. Năm 2003, hai bà Hồ Thị T, Hồ Thị L tranh chấp đất trên với ông V1. Nhưng do gia đình bà V không cung cấp được giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất nên cuộc hòa giải không thành. Do thấy đất có nguồn gốc rõ ràng nên ông đã mua lại từ vợ chồng ông V1 phần diện tích qua đo đạc thực tế là 329 m² để sử dụng. Phần diện tích 79,6 m² còn lại hiện do ông V1 sử dụng. Đến năm 2004, không rõ vì sao bà V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó tranh chấp với ông vào năm 2015. Do đất tranh chấp ông đã nhận chuyển nhượng từ ông V1 vào năm 2003 nên không đồng ý di dời tài sản để trả lại đất theo yêu cầu của các nguyên đơn. Đồng thời, ông phản tố yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ bà V vào ngày 09/9/2004 tại diện tích đất 329 m² do cấp quyền sử dụng trong thời gian tranh chấp.

Ông đồng ý bản vẽ ngày 10/5/2016 và kết quả định giá ngày 07/9/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị T1 trình bày: thống nhất với lời trình bày của ông T, không có ý kiến bổ sung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị T2 trình bày: thống nhất với lời trình bày của ông V1 không có ý kiến bổ sung.

Tại văn bản số 2618/UBND-NC ngày 08/9/2016, Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre có ý kiến như sau:

Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các bên được Ủy ban nhân dân xã M thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án, Ủy ban nhân dân huyện không thụ lý hồ sơ, không nắm rõ vụ việc tranh chấp nên không có căn cứ để nêu ý kiến hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà V được, Ủy ban nhân dân huyện nêu ý kiến đề Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết vụ án. Do bận công tác chuyên môn nên Ủy ban nhân dân huyện không thể tham dự các cuộc đối chất, hòa giải và phiên tòa xét xử, đề nghị Tòa án nhân dân huyện B tiến hành đối chất, hòa giải và xét xử vắng mặt của đại diện của ủy ban nhân dân huyện.

Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án 46/2017/DS – ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 có quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Phạm Thị V, Dương Thanh H, Huỳnh Thị Kim L.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T1, anh Nguyễn Văn L, chị Bùi Thị Bé M di dời tài sản (hàng rào, chuồng bò, cây) trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất 329 m² (phần 2, 3) thuộc một phần thửa đất 98, tờ bản đồ 8, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Các nguyên đơn có quyền sở hữu phần nền đan (S1, S2) trên đất và có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản (S2) cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T1 là 269.000 đồng (hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng); hoàn lại giá trị tài sản (S1) cho anh Nguyễn Văn L và chị Bùi Thị Bé M là 557.000 đồng (năm trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Thanh V1 và bà Huỳnh Thị T2 trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất 79,6 m² (phần 1) thuộc một phần thửa đất 98, tờ bản đồ 8, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 329 m² thuộc một phần thửa đất 98, tờ bản đồ 8 (có bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/7/2017 bị đơn ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thanh V1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thanh V1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Phạm Thị V, anh Dương Thanh H trình bày: không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V trình bày: Phần đất tranh chấp là do bà V3 mua của ông C, sau khi chết bà V3 để lại cho bà V. Do gia đình ông Nguyễn Văn T cản trở nên bà V về ở nơi khác, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà V là đúng, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị T1 trình bày: cùng ý kiến với ông Nguyễn Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị T2 trình bày: cùng ý kiến với ông Nguyễn Thanh V1.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: năm 2003 mẹ bà V đã có tranh chấp với ông Nguyễn Văn T, nên năm 2004 bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp với quy định, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thanh V1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều chỉnh về án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Bà Phạm Thị V cho rằng đất tranh chấp do bà Lê Thị V3 (bà ngoại của bà V) mua lại của ông Nguyễn Văn C (ông nội của ông Nguyễn Thanh V1), năm 1982 bà V về sống chung với bà V3 và năm 1987 bà V3 chết thì để lại đất cho bà V sử dụng, năm 2003 gia đình ông T cản trở nên gia đình bà V dời nhà đi nơi khác. Ông V1 thì cho rằng đất tranh chấp là của ông nội ông là ông C để lại cho ông, phần đất bà V3 ở nhờ là đất của

ông Nguyễn Văn K (ông nội ông Nguyễn Văn T) chứ không phải ở trên đất của gia đình ông V1, năm 1982 bà V về sống chung với bà V3, năm 1987 bà V3 chết, ông V1 đồng ý chôn cất bà V3 trên đất của ông, năm 2002 gia đình ông T tranh chấp với bà V thửa 99 tờ bản đồ số 8, đòi lại phần của ông K, bà V dọn nhà đi, sau đó ông V1 bán một phần đất tranh chấp cho ông T. Hai bên đương sự không thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên theo các biên bản xác minh tại địa phương (BL 138, 140, 141, 142, 157, 158, 159, 160, 161) xác định được đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn C nhưng bà Lê Thị V3 quản lý sử dụng đất từ trước năm 1954. Sau khi bà V3 chết thì bà V tiếp tục quản lý sử dụng, năm 2002 có tranh chấp với gia đình ông T nên bà V chuyển nhà đi nơi khác. Sau đó ông T và ông V1 quản lý sử dụng từ năm 2003 cho đến nay. Năm 1982 bà V về sống chung với bà V3, năm 1987 bà V3 chết và được chôn cất trên đất. Quá trình từ lúc gia đình bà V sử dụng đất đến năm 2002 thì không ai tranh chấp.

[2] Về kê khai đăng ký và cấp quyền sử dụng đất: năm 1995 bà V đăng ký kê khai đứng tên trong sổ mục kê và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước. Trong khi đó ông V1 và gia đình kê khai đăng ký phần đất khác mà không kê khai phần đất tranh chấp. Năm 2003, mẹ và di của bà V là Hồ Thị T và Hồ Thị L có đơn tranh chấp với ông T, sau đó hòa giải không thành, các bên không có yêu cầu tiếp tục giải quyết. Năm 2004, bà V kê khai đăng ký, Ủy ban nhân dân xã đã làm thủ tục niêm yết công khai nhưng không ai tranh chấp, sau đó cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị V. Như vậy, quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị V là đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu phản tố của ông T là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm căn cứ vào quá trình sử dụng ổn định, liên tục từ trước năm 1954 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ mới, nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên ông T là người cao tuổi, thuộc diện được miễn nộp án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên điều chỉnh án phí sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thanh V1 phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T thuộc diện miễn nộp án phí nên không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thanh V1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS – ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Phạm Thị V, Dương Thanh H, Huỳnh Thị Kim L.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T1, anh Nguyễn Văn L, chị Bùi Thị Bé M di dời tài sản (hàng rào, chuồng bò, cây) trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất 329 m² (phần 2, 3) thuộc một phần thửa đất 98, tờ bản đồ 8, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Các nguyên đơn có quyền sở hữu phần nền đan (S1, S2) trên đất và có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản (S2) cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T là 269.000 đồng (hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng); hoàn lại giá trị tài sản (S1) cho anh Nguyễn Văn L và chị Bùi Thị Bé M là 557.000 đồng (năm trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Thanh V1 và bà Huỳnh Thị T2 trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất 79,6 m² (phần 1) thuộc một phần thửa đất 98, tờ bản đồ 8, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 329 m² thuộc một phần thửa đất 98, tờ bản đồ 8 (có bản vẽ kèm theo).

3. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 1.846.500 đồng (một triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Ông Nguyễn Thanh V1 phải chịu 446.700 đồng (bốn trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm đồng). Do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên ông T và ông V1 phải có nghĩa vụ hoàn lại số tiền trên cho các nguyên đơn.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu.

- Ông Nguyễn Thanh V1 phải nộp 358.200 đồng (ba trăm năm mươi tám nghìn hai trăm đồng).

- Hoàn trả cho các nguyên đơn Phạm Thị V, Dương Thanh H, Huỳnh Thị Kim L tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.583.000 đồng (một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai số 0018161 ngày 20/11/2015 và biên lai số 0002224 ngày 12/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu, hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007418 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn Vũ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007419 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương